

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
đã được soát xét**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

---

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-3
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	4
<b>Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9-25

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH**

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

##### **Hội đồng quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông: Vương Hoàng Minh	Chủ tịch
Ông: Phạm Bảo Long	Phó Chủ tịch
Ông: Đỗ Vương Cường	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà: Nghiêm Quỳnh Chi	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông: Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc

##### **Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông: Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban
Bà: Phan Thu Hương	Thành viên
Ông: Trần Xuân Ninh	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2020 theo Quyết định số 1066/QĐ-UBCK ngày 30/12/2019.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 07 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 509 /BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh lập ngày 08/07/2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Sơn Thanh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0591-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>13.776.084.249</b>	<b>21.665.153.592</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.026.018.061</b>	<b>3.124.464.371</b>
1. Tiền	111	V.01	1.026.018.061	3.124.464.371
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.706.982.143</b>	<b>18.540.689.221</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	10.120.446.335	11.789.154.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	203.257.950	60.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.383.277.858	6.691.534.250
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>43.084.045</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	43.084.045	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>458.800.320.909</b>	<b>466.029.592.871</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>452.939.674.679</b>	<b>459.828.084.280</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	431.728.575.025	440.045.880.603
- Nguyên giá	222		463.932.976.883	462.839.746.883
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(32.204.401.858)	(22.793.866.280)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	21.211.099.654	19.782.203.677
- Nguyên giá	228		21.763.707.443	20.102.996.170
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(552.607.789)	(320.792.493)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.860.646.230</b>	<b>6.201.508.591</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5.860.646.230	6.201.508.591
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>472.576.405.158</b>	<b>487.694.746.463</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>319.325.268.137</b>	<b>337.289.786.217</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67.549.719.190</b>	<b>73.232.241.874</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	11.329.609.348	11.195.699.454
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	619.947.007	1.972.706.024
3. Phải trả người lao động	314		-	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	269.863.013	482.739.766
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	12.708.968.784	18.817.105.838
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	42.613.990.792	40.763.990.792
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>251.775.548.947</b>	<b>264.057.544.343</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	251.775.548.947	264.057.544.343
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>153.251.137.021</b>	<b>150.404.960.246</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>153.251.137.021</b>	<b>150.404.960.246</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.251.137.021	404.960.246
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(77.182.750)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		3.251.137.021	482.142.996
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>472.576.405.158</b>	<b>487.694.746.463</b>

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng



Đinh Thùy Lâm

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 07 năm 2020



Tổng Giám đốc

Phạm Quang Minh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	32.100.506.464	46.505.791.511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.100.506.464	46.505.791.511
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	13.533.499.179	15.703.994.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.567.007.285	30.801.797.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	18.019.562	52.511.215
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	13.218.016.250	12.397.912.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.218.016.250	12.397.912.238
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	2.115.873.576	3.464.668.106
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.251.137.021	14.991.727.967
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.251.137.021	14.991.727.967
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.251.137.021	14.991.727.967
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.06	217	999
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		217	999

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng



Đinh Thùy Lâm

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 07 năm 2020



Tổng Giám đốc

Phạm Quang Minh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.251.137.021	14.991.727.967
2. Điều chỉnh cho các khoản		22.842.347.562	22.230.844.033
+ Khấu hao tài sản cố định	02	9.642.350.874	9.885.443.010
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.019.562)	(52.511.215)
+ Chi phí lãi vay	06	13.218.016.250	12.397.912.238
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.093.484.583	37.222.572.000
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	5.833.707.078	8.159.650.756
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(43.084.045)	4.090.267.005
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.619.538.130)	(36.816.075.067)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	340.862.361	21.119.222.589
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.218.016.250)	(6.086.678.018)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(397.620.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	16.989.795.597	27.688.959.265
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.753.941.273)	(31.153.866.387)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.019.562	52.511.215
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(2.735.921.711)	(31.101.355.172)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.800.000.000	29.347.883.267
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.231.995.396)	(13.840.997.698)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.920.324.800)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(16.352.320.196)	15.506.885.569
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	(2.098.446.310)	12.094.489.662
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.124.464.371	3.824.510.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	1.026.018.061	15.919.000.358

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng



Đinh Thùy Lâm

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 07 năm 2020



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam) tương đương 15.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, tư vấn xây lắp công trình điện, đầu tư xây dựng các dự án thủy điện.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sửa chữa máy móc thiết bị.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Xây dựng nhà các loại.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

### **4. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án: 1661326561, chứng nhận lần đầu ngày 04/08/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đầu tư Dự án thủy điện Xuân Minh, thuộc lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo, đầu tư tại huyện Thường Xuân là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2, điều 15 Luật Đầu tư năm 2014: Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư này.

Dự án bắt đầu đi vào hoạt động năm 2018, Năm 2020 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

		Đơn vị tính: đồng			
		30/06/2020	01/01/2020		
<b>1. Tiền</b>					
Tiền mặt tại quỹ		756.741.579	622.503.915		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		269.276.482	2.501.960.456		
<b>Cộng</b>		<b>1.026.018.061</b>	<b>3.124.464.371</b>		
<b>2. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		30/06/2020	01/01/2020		
a) Phải thu khách hàng		<b>10.120.446.335</b>	<b>11.789.154.971</b>		
<i>Công ty Điện lực Thanh Hóa - Điện lực Thường Xuân</i>		48.264.678	-		
<i>Tổng Cục năng lượng - Bộ Công thương</i>		3.085.806.467	3.085.806.467		
<i>Tổng công ty điện lực miền Bắc</i>		6.986.375.190	8.703.348.504		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-		
<b>Cộng</b>		<b>10.120.446.335</b>	<b>11.789.154.971</b>		
<b>3. Trả trước người bán ngắn hạn</b>		30/06/2020	01/01/2020		
a) Trả trước cho người bán		<b>203.257.950</b>	<b>60.000.000</b>		
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp Thời tiết WeatherPlus</i>		103.657.950	-		
<i>Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam</i>		60.000.000	60.000.000		
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại SUCCESS</i>		39.600.000	-		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	-		
<b>Cộng</b>		<b>203.257.950</b>	<b>60.000.000</b>		
<b>4. Phải thu ngắn hạn khác</b>		30/06/2020	01/01/2020		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khác		<b>495.288.496</b>	-	<b>297.214.500</b>	-
Phải thu khác		495.288.496	-	97.214.500	-
<i>Phải thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ Tổng Công ty Điện lực miền bắc</i>		398.073.996	-	-	-
<i>Phải thu Chi phí đền bù GPMB được bồi hoàn</i>		97.214.500	-	97.214.500	-
Phải thu khác là bên liên quan		-	-	200.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng</i>		-	-	200.000.000	-
b) Tạm ứng		<b>1.887.989.362</b>	-	<b>6.394.319.750</b>	-
<b>Cộng</b>		<b>2.383.277.858</b>	-	<b>6.691.534.250</b>	-
<b>5. Hàng tồn kho</b>		30/06/2020	01/01/2020		
Nguyên liệu vật liệu		42.334.045	-		
Công cụ dụng cụ		750.000	-		
<b>Cộng</b>		<b>43.084.045</b>	-		

## 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	250.909.211.464	210.730.716.328	1.199.819.091	-	462.839.746.883
Số tăng trong kỳ	-	1.093.230.000	-	-	1.093.230.000
- <i>Mua trong năm</i>	-	1.093.230.000	-	-	1.093.230.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	-	463.932.976.883
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	9.287.690.841	12.981.254.584	524.920.855	-	22.793.866.280
Số tăng trong kỳ	3.827.444.684	5.508.102.200	74.988.694	-	9.410.535.578
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.827.444.684	5.508.102.200	74.988.694	-	9.410.535.578
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.115.135.525	18.489.356.784	599.909.549	-	32.204.401.858
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	241.621.520.623	197.749.461.744	674.898.236	-	440.045.880.603
Tại ngày cuối kỳ	237.794.075.939	193.334.589.544	599.909.542	-	431.728.575.025

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	TSCĐ vô hình (*)	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	20.102.996.170	20.102.996.170
Số tăng trong kỳ	1.660.711.273	1.660.711.273
- <i>Tăng khác</i>	1.660.711.273	1.660.711.273
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	21.763.707.443	21.763.707.443
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	320.792.493	320.792.493
Số tăng trong kỳ	231.815.296	231.815.296
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	231.815.296	231.815.296
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	552.607.789	552.607.789
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	19.782.203.677	19.782.203.677
Tại ngày cuối kỳ	21.211.099.654	21.211.099.654

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

(\*) Tài sản cố định vô hình gồm:

- Nguyên giá 20.102.996.170 là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại sau khi bù trừ tiền thuê đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình theo công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa về việc chính sách thuế đối với tiền thuê đất và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Nguyên giá 1.660.711.273 là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, Thanh Hóa theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân.

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, thuê đất	5.000.765.586	5.056.124.612
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	859.880.644	1.145.383.979
<b>Cộng</b>	<b>5.860.646.230</b>	<b>6.201.508.591</b>

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>5.620.602.061</b>	<b>5.620.602.061</b>	<b>5.963.992.167</b>	<b>5.963.992.167</b>
<i>Công ty TNHH Thiên Phát - Thiên Tân</i>	5.297.762.968	5.297.762.968	5.297.762.968	5.297.762.968
<i>Công ty TNHH Xây dựng thương mại Toàn Thắng</i>	322.839.093	322.839.093	322.839.093	322.839.093
<i>Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1</i>	-	-	343.390.106	343.390.106
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>5.709.007.287</b>	<b>5.709.007.287</b>	<b>5.231.707.287</b>	<b>5.231.707.287</b>
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex</i>	5.709.007.287	5.709.007.287	5.231.707.287	5.231.707.287
<b>Cộng</b>	<b>11.329.609.348</b>	<b>11.329.609.348</b>	<b>11.195.699.454</b>	<b>11.195.699.454</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

	01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/06/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.775.077.028	3.431.909.043	4.627.202.903	-	579.783.168
Thuế TNCN	-	174.960.246	440.838.376	598.303.533	-	17.495.089
Thuế khác	-	22.668.750	3.000.000	3.000.000	-	22.668.750
<b>Cộng</b>	-	<b>1.972.706.024</b>	<b>3.875.747.419</b>	<b>5.228.506.436</b>	-	<b>619.947.007</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả ngắn hạn		30/06/2020	01/01/2020		
Chi phí lãi vay phải trả		269.863.013		285.239.766	
Giò quà Tết		-		150.000.000	
Phí thuê kênh		-		36.000.000	
Điện tự dùng		-		11.500.000	
<b>Cộng</b>		<b>269.863.013</b>		<b>482.739.766</b>	
12 . Phải trả ngắn hạn khác		30/06/2020	01/01/2020		
Kinh phí công đoàn		43.229.502		38.289.825	
Các khoản phải trả khác					
+ Cổ tức phải trả năm 2019		12.079.675.200		18.000.000.000	
+ Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam		283.087.080		444.909.816	
+ Thuế Tài nguyên nước		302.977.002		333.906.197	
<b>Cộng</b>		<b>12.708.968.784</b>		<b>18.817.105.838</b>	
13 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
a. Vay ngắn hạn		16.200.000.000	9.800.000.000	7.950.000.000	18.050.000.000
<i>Vay cá nhân (1)</i>		16.200.000.000	4.800.000.000	2.950.000.000	18.050.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex (2)</i>		-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả		24.563.990.792	12.281.995.396	12.281.995.396	24.563.990.792
<i>Vay ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long (*)</i>		24.563.990.792	12.281.995.396	12.281.995.396	24.563.990.792
c. Số có khả năng trả nợ		40.763.990.792			42.613.990.792
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>		40.763.990.792			42.613.990.792

(1) Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, thời hạn đến 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cố định trong khoảng thời gian vay, lãi suất từ 8%/năm đến 10%/năm.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2020/HĐTD-VCP ngày 31/03/2020, thời hạn 01 tháng, không có tài sản đảm bảo, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất là 10%/năm.

(\*) Xem thuyết minh vay dài hạn. Đây là khoản gốc vay dài hạn sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán theo báo cáo tài chính này.

**14 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
a. Vay dài hạn	264.057.544.343	-	12.281.995.396	251.775.548.947
<i>Vay ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long (*)</i>	264.057.544.343	-	12.281.995.396	251.775.548.947
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
c. Số có khả năng trả nợ	264.057.544.343			251.775.548.947
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	264.057.544.343			251.775.548.947

(\*) Hợp đồng tín dụng số 016/2016/HỆTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 18/01/2016. Số tiền vay 315.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm Vat dự án). Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc dự án Thủy điện Xuân Minh.

**15 . Vốn chủ sở hữu**

**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	-	(77.182.750)	149.922.817.250
Tăng vốn năm trước	-	-	19.938.142.996	19.938.142.996
- <i>Lãi năm trước</i>	-	-	19.938.142.996	19.938.142.996
Giảm vốn năm trước	-	-	19.456.000.000	19.456.000.000
- <i>Chia cổ tức</i>	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
- <i>Thủ lao HĐQT và BKS</i>	-	-	1.456.000.000	1.456.000.000
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	-	404.960.246	150.404.960.246
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	-	404.960.246	150.404.960.246
Tăng vốn trong kỳ	-	-	3.251.137.021	3.251.137.021
- <i>Lãi kỳ này</i>	-	-	3.251.137.021	3.251.137.021
Giảm vốn trong kỳ	-	-	404.960.246	404.960.246
- <i>Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi</i>	-	-	404.960.246	404.960.246
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	-	3.251.137.021	153.251.137.021

**15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex	76.500.000.000	76.500.000.000
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	7.500.000.000	7.500.000.000
Cổ đông cá nhân	66.000.000.000	66.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**15.3. Các giao dịch về vốn với các CSH**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh Thu bán điện	32.100.506.464	46.505.791.511
<b>Cộng</b>	<b>32.100.506.464</b>	<b>46.505.791.511</b>
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn hàng bán	13.533.499.179	15.703.994.415
<b>Cộng</b>	<b>13.533.499.179</b>	<b>15.703.994.415</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.019.562	52.511.215
<b>Cộng</b>	<b>18.019.562</b>	<b>52.511.215</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	13.218.016.250	12.397.912.238
<b>Cộng</b>	<b>13.218.016.250</b>	<b>12.397.912.238</b>
<b>5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.605.937.610	1.757.643.856
- Khấu hao Tài sản cố định	74.988.694	74.988.694
- Chi phí vật liệu, nhiên liệu, đồ dùng	65.375.125	57.021.804
- Thuế, phí và lệ phí	29.900.482	33.788.217
- Chi phí mua ngoài bằng tiền	273.792.892	813.225.535
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	65.878.773	728.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.115.873.576</b>	<b>3.464.668.106</b>
<b>6 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.251.137.021	14.991.727.967
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.251.137.021	14.991.727.967
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>217</b>	<b>999</b>

## VI NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3. Thông tin về các bên liên quan****3.1 Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Thép và vật tư công nghiệp	Hà Nội	Cổ đông góp vốn
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Hà Nội	Công ty con cùng công ty mẹ

**3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:**

<u>TT</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giá trị giao dịch (đồng)</u>
<b>a) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex	477.300.000
<b>b) Tiền vay nhận được</b>		
	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex	5.000.000.000
<b>c) Tiền vay đã trả</b>		
	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex	5.000.000.000
<b>d) Thu lại tiền gốc cho vay</b>		
	Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	200.000.000

**3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

<u>TT</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>
	Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex	Phải trả người bán	5.709.007.287
	Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex	Phải trả khác về cổ tức	9.180.000.000
	Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	Phải trả khác về cổ tức	900.000.000

**4. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	1.026.018.061	-	3.124.464.371	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.503.724.193	-	18.480.689.221	-
<b>Cộng</b>	<b>13.529.742.254</b>	<b>-</b>	<b>21.605.153.592</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	24.038.578.132	30.012.805.292
Chi phí phải trả	269.863.013	482.739.766
Các khoản vay	294.389.539.739	304.821.535.135
<b>Cộng</b>	<b>318.697.980.884</b>	<b>335.317.080.193</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 năm trở lên</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	42.613.990.792	251.775.548.947	294.389.539.739
Phải trả người bán	11.329.609.348	-	11.329.609.348
Chi phí phải trả	269.863.013	-	269.863.013
Phải trả khác	12.708.968.784	-	12.708.968.784
<b>Số đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	40.763.990.792	264.057.544.343	304.821.535.135
Phải trả người bán	11.195.699.454	-	11.195.699.454
Chi phí phải trả	482.739.766	-	482.739.766
Phải trả khác	18.817.105.838	-	18.817.105.838

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**3 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**4 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại 30/06/2020, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền 53.773.634.941 VND (tại 31/12/2019 là 51.567.088.282 VND). Tuy nhiên, Công ty vẫn bảo đảm trả các khoản nợ vay đến hạn theo đúng lịch trả nợ, chưa có tình trạng chậm trả các khoản nợ đến hạn. Ban Tổng giám đốc đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**5 . Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 08/07/2020.

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng

Đinh Thùy Lâm

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh

